

THÔNG BÁO
Báo cáo quyết toán kinh phí, năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	8.649.904	
1.2	Mức thu (nhà nước hỗ trợ, 77.000đ/tháng)		
1.3	Tổng số thu trong năm	759.374.000	100
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	768.023.904	100
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	768.023.904	100
1.6	Số chi trong năm	767.087.560	99
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	400.706.560	52.7
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	250.904.500	33
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	115.476.500	15.2
	- Chi khác		
1.7	Số dư cuối năm	936.344	1
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
2	Dạy thêm học thêm		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	96.216.368	
2.1.2	Mức thu 7.000đ/tiết		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	2.751.791.000	100
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.848.007.368	100
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	2.681.840.368	100
2.1.6	Số chi trong năm	2.816.406.172	99
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	2.065.933.500	73
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	240.861.572	9
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	340.000.000	12
	- Chi phúc lợi	166.167.000	6
	- Chi khác:.....	3.444.100	0.1
2.1.7	Số dư cuối năm	31.601.196	1
			
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)		
3.1	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cửa phòng học		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	75.797.000	
3.1.2	Tổng số thu trong năm	75.797.000	100
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	75.797.000	100

3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	75.797.000	100
3.1.5	Số chi trong năm	75.797.000	100
	Trả tiền sửa chữa, nâng cấp hệ thống cửa phòng học tại cơ sở 2	75.797.000	100
	-		
	-		
3.1.6	Số dư cuối năm	0	0
			
4	Dịch vụ: Trông giữ xe		
4.1.			
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	14.049.600	
4.1.2	Mức thu (35.000đ/tháng xe điện, 25000đ/tháng xe đạp, xe máy		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	353.851.000	100
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	367.900.600	100
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	333.900.600	100
4.1.6	Số chi trong năm	359.286.600	97.7
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	57.500.000	16
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	38.448.600	10
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	229.338.000	62
	- Chi phúc lợi	34.000.000	99.2
	- Chi khác:.....	0	
4.1.7	Số dư cuối năm	8.614.000	2.3
	Thu hộ, chi hộ: Nước uống học sinh		
	Số dư năm trước chuyển sang	0	
	Mức thu 10.000đ/tháng		
	Tổng thu	114.000.000	100
	Đã chi	105.000.000	92
	Dư	9.000.000	8
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng		
5.1			
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
5.1.2	Mức thu		
5.1.3	Tổng số thu trong năm		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾		
5.1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
5.1.7	Số dư cuối năm		
			
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT		
6.1			
6.1.1	Số học sinh :998 HS		
6.1.2	Mức thu 46.935đ/tháng: 577 hs hạn thẻ 12 tháng, 321 hs hạn thẻ 9 tháng		
6.1.3	Tổng thu	510.00	100
6.1.4	Đã chi	510.00	100
6.1.5	Dư	0.00	0

II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH			
1	Ngân sách nhà nước			
1.1	Ngân sách chi thường xuyên			
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		0	
	- Dự toán được giao trong năm		8.445.000.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		8.424.000.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		0	
	+ Kinh phí giảm trong năm		21.000.000	
	- Kinh phí thực nhận trong năm		8.424.000.000	100
	- Kinh phí quyết toán		8.424.000.000	100
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng		0	
	+ Kinh phí đã nhận		0	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		0	
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên		0	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		0	
	Dự toán được giao trong năm		21.862.500	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		0	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		21.862.500	
	+ Kinh phí giảm trong năm		0	
	- Kinh phí thực nhận trong năm		21.862.500	
	- Kinh phí quyết toán		21.862.500	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng		0	
	+ Kinh phí đã nhận		0	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		0	
1.3	Ngân sách chi cải cách tiền lương			
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		14.868.700	
	Dự toán được giao trong năm		0	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		0	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		0	
	+ Kinh phí giảm trong năm		0	
	- Kinh phí thực nhận trong năm		14.868.700	
	- Kinh phí quyết toán		0	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng		14.868.700	
	+ Kinh phí đã nhận		0	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		14.868.700	
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán,			
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách			
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách			
	Tổng số kinh phí còn phải nộp			
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)			
1	Học phí			
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		936.344	0.1
	Trong đó: - Trích lập các quỹ			
	+ Quỹ.....			
	+ Quỹ.....			
	+ Quỹ.....			
	- Kinh phí cải cách tiền lương			
2	Học thêm			
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		31.601.196	1.1
	Trong đó: - Trích lập các quỹ			

	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
3	Xe đạp		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	8.614.000	2.3
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
4	Học nghề		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm	9.927.000	0.2
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	183.556.520	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	161.944.130	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	140.331.740	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	184.282.000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	201.589.500	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	34.615.000	
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	751.000	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị		

NGƯỜI LẬP

Chữ
Nguyễn Thị Cảnh



HIỆU TRƯỞNG
Trần Thị Hằng

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-THPTNK ngày 20/06/202 của Hiệu trưởng trường THPT Nguyễn Khuyến)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	936.334
1.2	Mức thu (77.000đ/tháng, nhà nước hỗ trợ)	
1.3	Tổng số thu trong năm	755.216.000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	756.152.334
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	756.152.334
1.6	Số chi trong năm	756.152.334
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	302.460.934
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	264.653.317
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	189.038.084
	- Chi khác	0
1.7	Số dư cuối năm	0
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
2.1	Dạy thêm học thêm	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	31.601.196
2.1.2	Mức thu 7700đ/tiết	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	3.545.188.000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3.576.789.196
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	3.364.077.916
2.1.6	Số chi trong năm	3.576.789.196
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	2.481.631.600
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	350.668.116
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	496.326.320
	- Chi phúc lợi	212.711.280
	- Chi khác:.....	35.451.880
2.1.7	Số dư cuối năm	0
2.2	Học nghề	
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	9.927.000
2.2.2	Mức thu 100.000đ/tháng x 9 tháng (chỉ thu khối 11)	
2.2.3	Tổng số thu trong năm	33.210.000
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	43.137.000
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	43.137.000
2.2.6	Số chi trong năm	37.000.000
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ	14.000.000
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	8.000.000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	15.000.000
2.2.7	Số dư cuối năm	6.137.000

3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	
3.1	Lắp mới hệ thống loa, sửa chữa hệ thống camera đường mạng, mua bạt dù phục vụ hoạt động tập thể ngoài trời tại cơ sở 1	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
3.1.2	Tổng số thu trong năm	242.270.000
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	242.270.000
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	242.270.000
3.1.5	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Thay thế hệ thống camera các phòng học	97.082.500
	Trong đó: - Lắp mới hệ thống loa và phụ kiện tại phòng học	45.320.000
	Trong đó: - Mua bạt dù phục vụ hoạt động tập thể ngoài trời	99.867.500
TT	Nội dung	Dự toán
4	Dịch vụ trông giữ xe	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	8.614.000
4.1.2	Mức thu (40.000đ/tháng xe máy, 35.000đ/tháng xe điện, 25.000đ/tháng xe đạp)	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	292.150.000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	300.764.000
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	179.890.000
4.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	100.000.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	24.595.624
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	55.294.376
	- Chi phúc lợi	120.874.000
	- Chi khác:.....	0
4.1.7	Số dư cuối năm	0
		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT	
6.1.2	Mức thu 46.935đ/tháng: 700hs hạn thẻ 12 tháng, 280 hs hạn thẻ 9 tháng	
6.1.3	Tổng thu	512.530.200
6.1.4	Đã chi	512.530.200
6.1.5	Dư	0
	Thu hộ, chi hộ: Nước uống học sinh	
6.1.2	Số dư năm trước chuyển sang	8.856.950
6.1.3	Mức thu 10.000đ/tháng	
6.1.4	Tổng thu	120.000.000
6.1.5	Đã chi	110.000.000
	Dư	10.000.000
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp Giáo dục	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.087.000.000
	Chi thanh toán cá nhân	7.466.282.000
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	438.218.000
	Chi mua sắm sửa chữa	100.000.000
	Chi khác	82.500.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	870.000.000
	Chi thanh toán cá nhân	0
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	0
	Chi tham quan học tập	0
	Chi mua sắm sửa chữa	870.000.000
	Chi khác	0
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học kỹ năng sống	

5	Trông giữ xe đạp	24.000.000
B	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	185.740.500
	Mức bình quân (đ/người/năm)	164.741.650
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	143.742.800
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	180.224.000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	108.419.500
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	36.615.000
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	784.000
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	63.000

NGƯỜI LẬP

Gtrb
Nguyễn Thị Oanh

Vĩnh Bảo, ngày 30 tháng 06 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



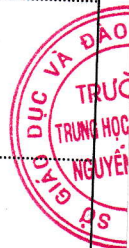
HIỆU TRƯỞNG
Phạm Huy Hùng

QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số/QĐ -THPTNK ngày 20/6/2022 của Hiệu trưởng trường THPT Nguyễn Khuyến)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	8			
1.2	Mức thu (nhà nước hỗ trợ, 77.000đ/tháng)				
1.3	Tổng số thu trong năm	760			
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	768			
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	768			
1.6	Số chi trong năm	767			
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	402			
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	251			
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	114			
	- Chi khác	0			
1.7	Số dư cuối năm	1			
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm				
2.1	Dạy thêm học thêm				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	96.00			
2.1.2	Mức thu 7.000đ/tiết				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	2752.00			
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2848.00			
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	2681.00			
2.1.6	Số chi trong năm	2816.00			
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	2065.00			
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	241.00			
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	340.00			
	- Chi phúc lợi	167.00			
	- Chi khác:.....	3.00			
2.1.7	Số dư cuối năm	32.00			
2.2	Học nghề				
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	10.00			
2.2.2	Mức thu 10.000đ/tháng				
2.2.3	Tổng số thu trong năm	37.00			



2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	47.00		
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	47.00		
2.2.6	Số chi trong năm	37.00		
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên	9.00		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	18.00		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	10.00		
	- Chi phúc lợi	0.00		
	- Chi khác:.....	0.00		
2.2.7	Số dư cuối năm	10.00		
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)			
3.1	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cửa phòng học			
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	75.00		
3.1.2	Tổng số thu trong năm	0.00		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	75.00		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	75.00		
3.1.5	Số chi trong năm	75.00		
	Trong đó:			
	Trả tiền sửa chữa, nâng cấp hệ thống cửa phòng học tại cơ sở 2	75.00		
3.1.6	Số dư cuối năm	0.00		
4	Dịch vụ: Trông giữ xe			
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	14.00		
4.1.2	Mức thu (40.000đ/tháng xe cúp, 35.000đ/tháng xe điện, 25.000đ/tháng xe đạp)			
4.1.3	Tổng số thu trong năm	354.00		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	368.00		
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	334.00		
4.1.6	Số chi trong năm	359.00		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	58.00		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	38.00		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	229.00		
	- Chi phúc lợi	34.00		
	- Chi khác:.....	0.00		
4.1.7	Số dư cuối năm	9.00		
6	Thu hộ, chi hộ: Nước uống học sinh			
6.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0.00		
6.1.2	Mức thu 10.000đ/tháng			
6.1.3	Tổng thu	114.00		
6.1.4	Đã chi	105.00		
6.1.5	Dư	9.00		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT			
6.1.1	Số học sinh: 998 hs			
6.1.2	Mức thu 46.935đ/tháng: 577hs hạn thẻ 12 tháng, 331 hs hạn thẻ 9 tháng			
6.1.3	Tổng thu	510.00		
6.1.4	Đã chi	510.00		
6.1.5	Dư	0.00		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại			
1	Chi sự nghiệp			
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Chi thanh toán cá nhân			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn			
	Chi tham quan học tập			

1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					

NGƯỜI LẬP

ctnh
Nguyễn Thị Canh

Vĩnh Bảo, ngày 30 tháng 6 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



[Signature]
 HIỆU TRƯỞNG
Phạm Hùng Hưng

[Small red stamp]

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số/QĐ - THPTNK ngày 20/6/2022 của Hiệu trưởng trường THPT Nguyễn Khuyến)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện ⁽¹⁾	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	1			
1.2	Mức thu Nhà nước hỗ trợ 7.000đ/tháng/hs x 9 tháng				
1.3	Tổng số thu trong năm	755	397	53	3
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	756	0	0	57
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	756	397	53	3
1.6	Số chi trong năm	755	38	5	52
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	302	0	0	26
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	264	0	0	88
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	189	38	5	58
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm	1.00	359.00		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) <i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
2,1	Dạy thêm học thêm				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	31	31		
2.1.2	Mức thu 7.000/1 tiết				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	3545	1997	56	12
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3576	2028	57	12
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	3364	1758	52	17
2.1.6	Số chi trong năm	3576	1844	52	14
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	2481	1398	56	12
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	321	37	12	-9
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	500	278	56	12
	- Chi phúc lợi	214	130	61	7
	- Chi khác:.....	35	1	3	1
2.1.7	Số dư cuối năm	0	184		
2.2	Học nghề				
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	10			
2.2.2	Mức thu 100.000đ/tháng x 9 tháng (chỉ thu khối 11)				
2.2.3	Tổng số thu trong năm	33			
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	43	10	23	0
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	43	0	0	0
2.2.6	Số chi trong năm	37	6	16	8

	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ	14	0	0	100
	- Chi khác:.....	23	6	14	-14
2.2.7	Số dư cuối năm	6	4		
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1	Lắp mới hệ thống loa, sửa chữa hệ thống camera đường mạng, mua bạt dù phục vụ hoạt động tập thể ngoài trời tại cơ sở 1				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
3.1.2	Tổng số thu trong năm	242	242	100	0
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	242	145	60	0
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	242	145	60	0
3.1.5	Số chi trong năm	242	142	59	0
	Trong đó: - Thay thế hệ thống camera các phòng học	97	97	40	0
	Trong đó: - Lắp mới hệ thống loa và phụ kiện tại phòng	45	45	19	0
	Trong đó: - Mua dù bạt phục vụ hoạt động ngoài trời	100	0	0	0
3.1.6	Số dư cuối năm	0	100		
4	Dịch vụ: Trông giữ xe				
4.1.					
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	8	8		
4.1.2	Mức thu (40.000đ/tháng xe máy, 35.000đ/tháng xe điện, 25.000đ/tháng xe đạp)				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	300	191	64	16
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	308	199	65	15
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	187	81	43	32
4.1.6	Số chi trong năm	306	174	57	24
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	100	64	64	-4
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	30	19	63	19
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	85	0	0	90
	- Chi phúc lợi	91	91	100	44
	- Chi khác:.....				
4.1.7	Số dư cuối năm	2	25	125	
					
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng				
5.1					
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu				
5.1.3	Tổng số thu trong năm				
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾				
5.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
5.1.7	Số dư cuối năm				
					
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT				
6.1					
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu 46.935đ/tháng: 700 hs hạn thẻ 12 tháng, 280 hs hạn thẻ 9 tháng				
6.1.3	Tổng thu	512	512	100	0
6.1.4	Đã chi	512	512	100	0
6.1.5	Dư				

	Thu hộ, chi hộ: Nước uống học sinh				
6.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	9			
6.2.2	Mức thu 10.000đ/tháng				
6.2.3	Tổng thu	120	71	59	-20
6.2.4	Đã chi	110	43	39	-23
6.2.5	Dư	10	37		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng anh				
4	Học kỹ năng sống				
5	Trông giữ xe	30	19	63	8
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8087	4189	52	15
	Chi thanh toán cá nhân	7466	3969	53	15
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	438	142	32	33
	Chi mua sắm sửa chữa	52	24	46	12
	Chi khác	82	54	65	21
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				



2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

NGƯỜI LẬP

CTKH
Nguyễn Thị Cảnh

Vĩnh Bảo, ngày 30 tháng 6 năm 2022

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Huy Hùng